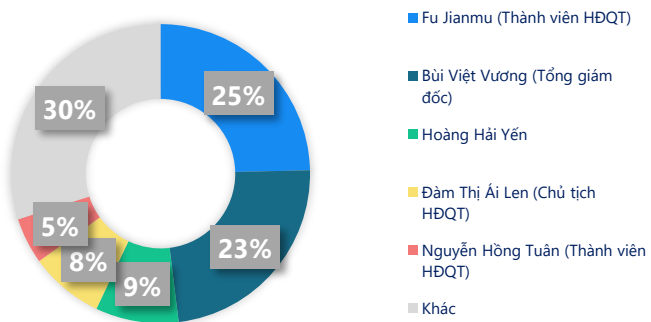
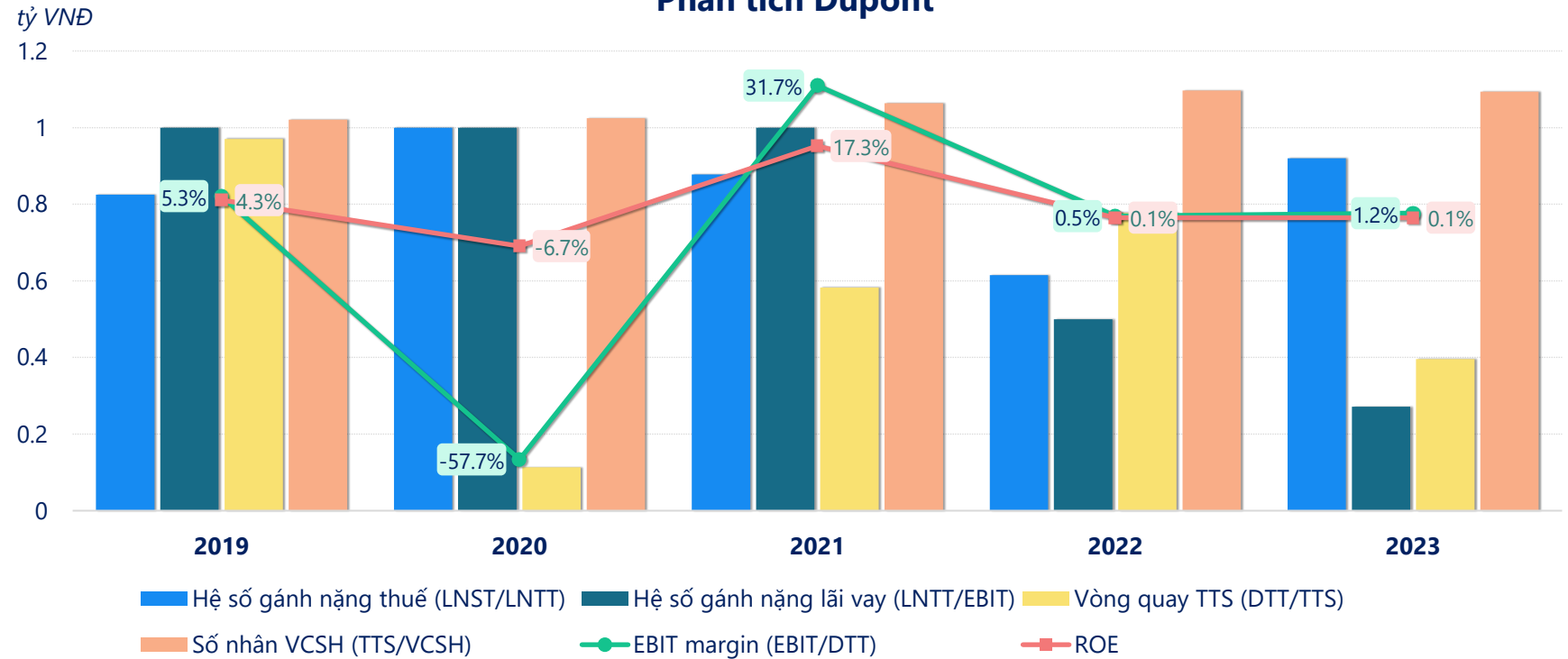


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch **29/12/2023**

Giá hiện tại (VNĐ)	3,600
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 6,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,440
Sở hữu nước ngoài	25.3%
Beta	0.21
EPS	13
P/E	271.8

	YTD	1T	3T	6T
KSD	-40.0%	-10.0%	-28.0%	-42.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông**Phân tích Dupont****DT thuần**

2023

52.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼50.6| -49.1%

LN sau thuế

2023

0.15

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.01| -0.5%

ROE

2023

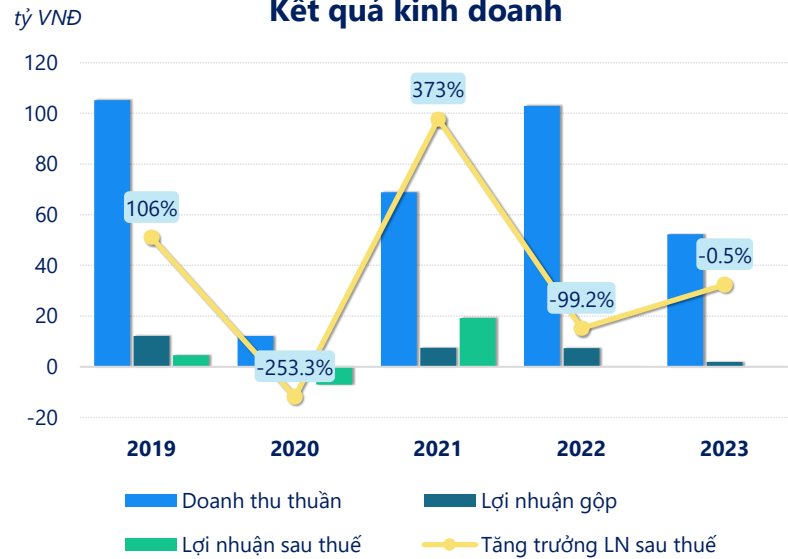
0.1%**ROA**

2023

0.1%

CTCP Đầu tư DNA (HNX: KSD)

Kết quả kinh doanh

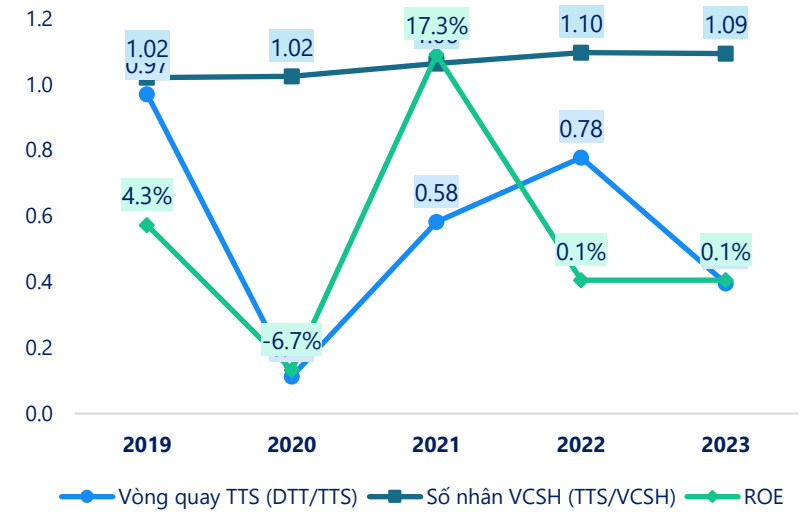


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 1.18% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.92 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.27 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

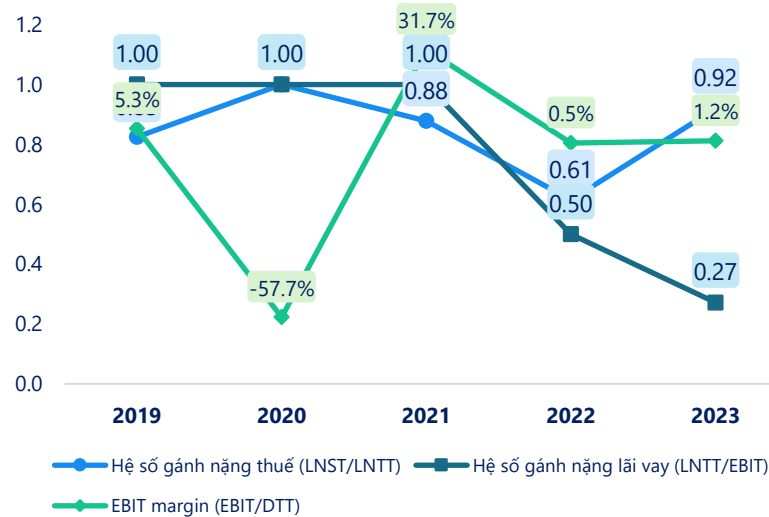
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh KSD năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 49.1% chỉ còn 52.36 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 0.15 tỷ đồng giảm 0.53%.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



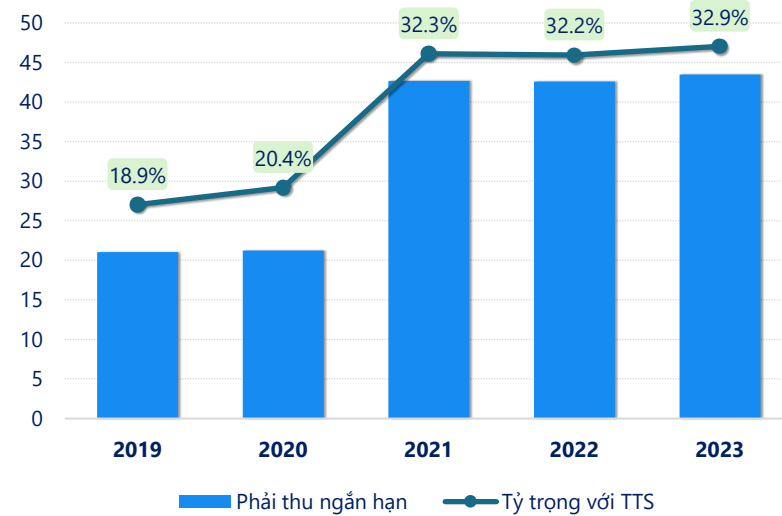
Vòng quay tổng tài sản đạt 0.40, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.09 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

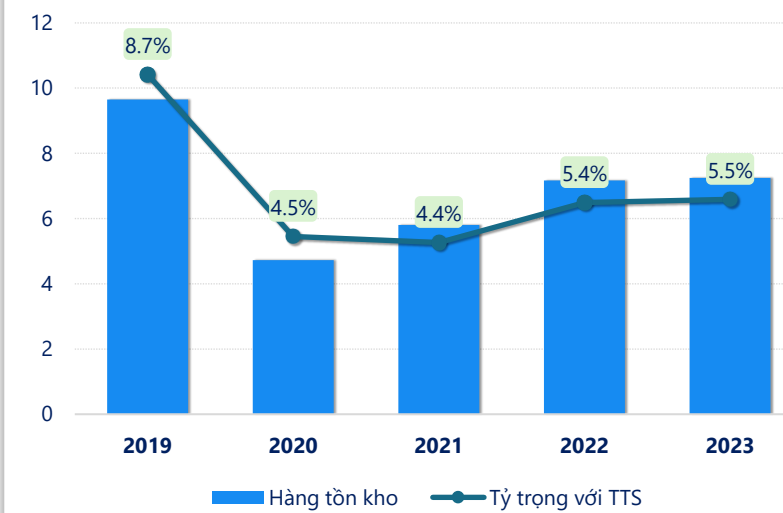
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ

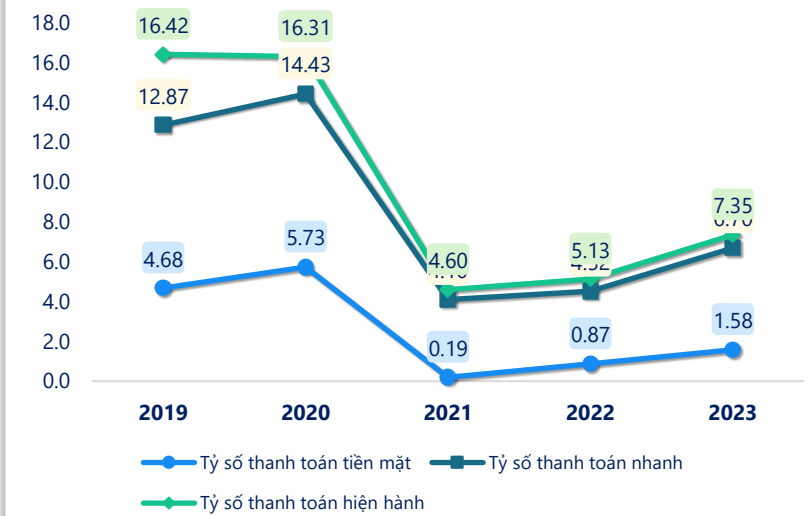


Hàng tồn kho

tỷ VNĐ

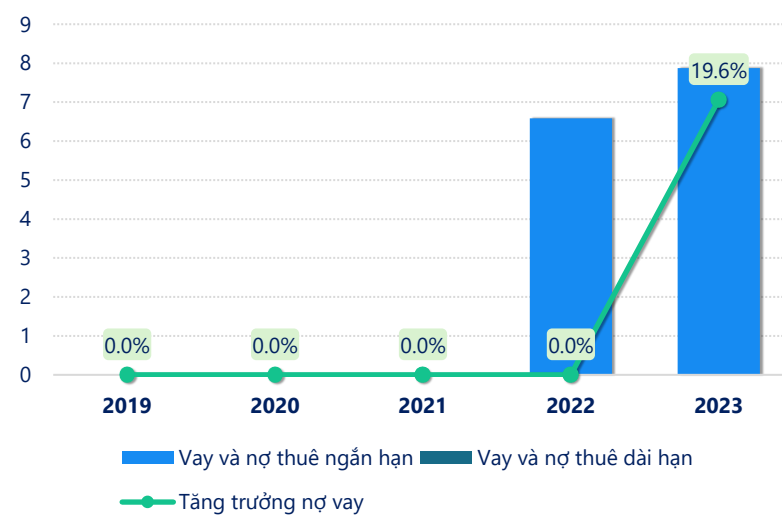


Chỉ số thanh khoản



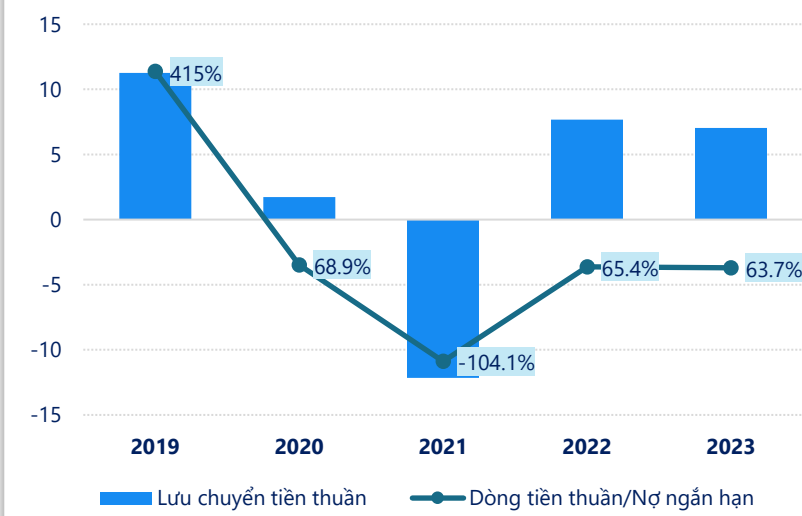
Nợ vay

tỷ VNĐ



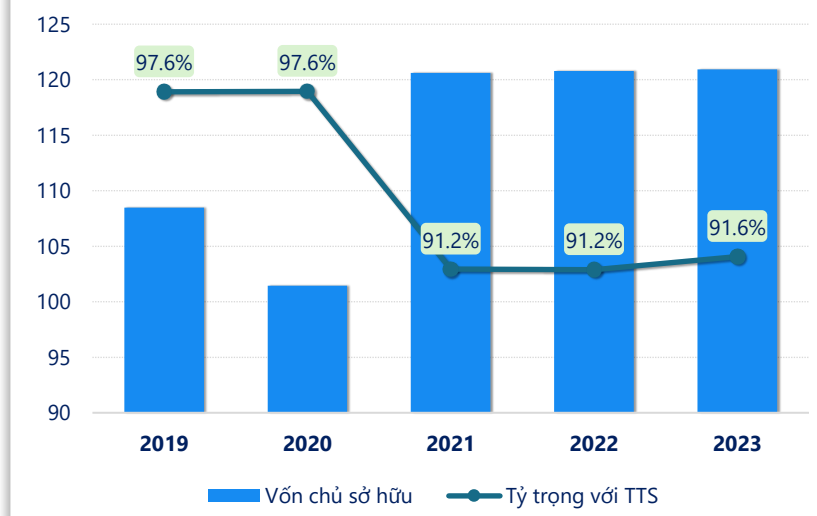
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	132	132	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	86.7	60.1	44.3%
Tiền và tương đương tiền	17.5	10.1	72.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	0	
Phải thu ngắn hạn	43.2	42.6	1.4%
Hàng tồn kho	13.0	7.16	81.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.17	-80.3%
Tài sản dài hạn	44.9	72.4	-38.0%
Phải thu dài hạn	0	9.00	-100%
Tài sản cố định	41.4	53.6	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	5.81	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.49	4.03	-13.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.7	11.7	-8.6%
Nợ ngắn hạn	10.7	11.7	-8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.51	6.58	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.39	1.42	-72.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	121	121	0.1%
Vốn chủ sở hữu	121	121	0.1%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	105	12.2	68.8	103	52.4
Giá vốn hàng bán	93.0	11.2	61.3	95.6	50.4
Lợi nhuận gộp	12.2	0.99	7.48	7.36	1.94
Doanh thu HĐTC	0.50	0.58	21.7	0.18	0.95
Chi phí TC	0.09	0.08	0.35	0.26	0.69
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.25	0.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.34	0.98	3.37	2.99	0.89
Chi phí QLDN	3.70	4.16	3.68	4.05	3.71
LN thuần từ HĐKD	5.56	-3.64	21.8	0.24	-2.40
Lợi nhuận khác	-0.01	-3.38	0.05	0.01	2.57
LN trước thuế	5.55	-7.02	21.8	0.25	0.17
Lợi nhuận sau thuế	4.58	-7.02	19.2	0.16	0.15
LNST của CĐ cty mẹ	4.58	-7.02	19.2	0.16	0.15

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.5	1.48	-6.70	11.1	9.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.25	0.25	-5.45	-8.95	-2.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	5.55	0.62
Tiền đầu kỳ	1.42	12.7	14.4	2.26	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	11.3	1.73	-12.2	7.66	7.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.23	0.32
Tiền cuối kỳ	12.7	14.4	2.26	10.1	17.5